

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN TUYÊN HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2230/QĐ-UBND

Tuyên Hóa, ngày 17 tháng 8 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2016

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TUYÊN HÓA

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ;
Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;
Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 18/7/2017 của Hội đồng nhân dân huyện khóa XI kỳ họp thứ 3 về việc phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách nhà nước năm 2016;
Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - KH huyện,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2016 (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng HĐND & UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - KH, Chi cục trưởng chi cục Thuế, Giám đốc KBNN huyện, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- UBND Tỉnh (B/cáo);
- TV Huyện uỷ (B/cáo);
- Sở Tài chính;
- TTHĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- UBMTTQVN huyện;
- Lưu VT. *luu*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Lê Nam Giang
Lê Nam Giang

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2016
(Kèm theo Quyết định số 2230/QĐ-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2017
của UBND huyện Tuyên Hoá)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	400.228	604.099	150,9
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	54.126	74.781	138,2
1	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	27.567	33.569	121,8
2	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	26.559	41.211	155,2
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	346.102	452.143	130,6
1	Thu bổ sung cân đối	198.867	198.867	100,0
2	Thu bổ sung có mục tiêu	147.235	253.276	172,0
III	Thu kết dư		14.256	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		62.920	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	400.228	592.479	148,0
I	Chi cân đối ngân sách huyện	380.488	493.167	129,6
1	Chi đầu tư phát triển	22.195	57.472	258,9
2	Chi thường xuyên	353.793	435.695	123,1
3	Dự phòng ngân sách	4.500		
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
II	Chi các chương trình mục tiêu		23.042	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		23.042	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		46.548	
IV	Chi theo mục tiêu quản lý qua NSNN	19.740	20.078	101,7
V	Chi nộp ngân sách cấp trên		9.645	

(Chữ ký)

(Chữ ký)

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN TUYẾN HOÁ

Biểu số 97/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2016
(Kèm theo Quyết định số 2230/QĐ-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2017
của Ủy ban Nhân dân huyện Tuyen Hoá)

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		Đơn vị tính: Triệu đồng		So sánh QT/DT (%)	
		Thu NSNN	Thu NS huyện	Thu NSNN	Thu NS huyện	Thu NSNN	Thu NS huyện	Thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5	6		
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN	60.000	54.126	173.732,8	151.918,71	289,6	280,7		
I	TỔNG THU CÁ NHÂN ĐỐI NSNN	40.260	34.386	75.891	54.077	188,5	157,3		
1	Thu nội địa	40.260	34.386	75.891	54.077	188,5	157,3		
1.1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý								
1.1.1	Thuế GTGT hàng SX-KD trong nước								
1.1.2	Thuế TTĐB hàng SX-KD trong nước								
1.1.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp								
1.1.4	Thu từ thu nhập sau thuế								
1.1.5	Thuế tài nguyên								
1.1.6	Thuế môn bài								
1.1.7	Thu khác								
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý			2.811					
2.1	Thuế GTGT hàng SX-KD trong nước			11					
2.2	Thuế TTĐB hàng SX-KD trong nước								
2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp								
2.4	Thuế tài nguyên								
2.5	Thuế môn bài			2.800					
2.6	Thu từ thu nhập sau thuế								

Nguyễn Văn...

...

A	B	1	2	3	4	5	6
2.7	Thu khác						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	18.500	18.500	17.014,94	16.662	92,0	90,1
4.1	Thuế GTGT hàng SX-KD trong nước	14.910	14.910	11.963	11.863	80,2	79,6
4.2	Thuế TTFĐB hàng SX trong nước			01	01		
4.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	400	400	722	722	180,6	180,6
4.4	Thuế tài nguyên	2.500	2.500	2.810	2.673	112,4	106,9
4.5	Thuế môn bài	470	470	512	506	108,9	107,7
4.6	Thu khác	220	220	1.007	896	457,6	407,1
5	Thuế thu nhập cá nhân	850	850	924	924	108,8	108,7
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	5.500	5.500	7.556	7.556	137,4	137,4
8	Thu phí, lệ phí	2.500	2.500	21.306	17.311	852,2	692,4
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10	10	04	04	41,4	41,4
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.100	440	2.946	1.178	267,8	267,8
12	Thu tiền sử dụng đất	7.000	4.850	10.526	7.585	150,4	156,4
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	2.000		8.594		429,7	
16	Thu khác ngân sách	2.000	936	3.112	1.799	155,6	192,2
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Thu tại xã	800	800	1.097	1.057	137,1	132,1
II	Thu viện trợ						
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			14.256	14.256		
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			62.920	62.920		
D	THU THEO MỤC TIÊU QUẢN LÝ QUA NSNN	19.740	19.740	20.666	20.666	104,69	104,69

CMA

U

AN NHÂN DÂN
TUYÊN HOÁ

Biểu số 98/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2016
(Kèm theo Quyết định số 2230/QĐ-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban nhân dân huyện Tuyên Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung	Dự toán		Quyết toán	Quyết toán		So sánh QT/DT (%)			
	Dự toán	Dự toán		Quyết toán	Quyết toán	NS huyện	NS cấp huyện	Ngân sách xã	
	1	2	3	4	5	6	7	8	9
B									
ÔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	400.228	316.540	83.688	592.479	429.532	162.948	148,0	135,7	194,7
CHI CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	380.488	310.723	69.765	493.167	370.213	122.954	129,6	119,1	176,2
Chi đầu tư phát triển	22.195	17.555	4.640	57.472	29.158	28.314	258,9	166,1	610,2
Chi đầu tư cho các dự án	22.195	17.555	4.640	57.472	29.158	28.314	258,9	166,1	610,2
Chi công đó chia theo lĩnh vực:									
Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.248	4.248		10.699	6.550	4.149	251,9	154,2	
Chi khoa học và công nghệ									
Chi công đó chia theo nguồn vốn:									
Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.857	210	4.647	2.747	203	2.544	56,6	96,8	54,7
Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết									
Chi đầu tư phát triển khác									
Chi thường xuyên	353.793	289.301	64.492	435.695	341.055	94.640	123,1	117,9	146,7
Chi công đó:									
Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	188.413	188.413			203.464	954	0,0	108,0	
Chi khoa học và công nghệ									
Chi phòng ngân sách	4.500	3.867	633						
Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương									
II CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	00	00	00	23.042	14.539	8.503			

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

B		1	2	3	4	5	6	7	8	9
i các chương trình mục tiêu quốc gia										
MTQG Dân số - KHH gia đình		00	00	00	23.042	14.539	8.503			
Chương trình giảm nghèo bền vững (135)					8,6	8,6				
Chương trình mục tiêu quốc gia XDNT mới					17.685	13.952	3.733			
các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ					5.349	578	4.771			
I THEO MỤC TIÊU QL QUA NSNN		19.740	5.817	13.923	20.078	5.148	14.930	101,7	88,5	107,2
I CHUYÊN NGUỒN SANG NĂM SAU					46.548	30.025	16.523			
I NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN					9.645	9.607	37			

Handwritten signature

Handwritten mark

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2016
(Kèm theo Quyết định số 2230/QĐ-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2017
của UBND huyện Tuyên Hoá)

STT	Nội dung	Đơn vị tính: Triệu đồng		
		Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	377.321	530.028	140,5
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	60.781	100.496	165,3
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	310.723	384.751	123,8
	<i>Trong đó:</i>			
I	Chi đầu tư phát triển	17.555	43.110	245,6
1	Chi đầu tư cho các dự án	17.555	43.110	245,6
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	289.301	341.642	118,1
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	188.413	203.464	108,0
2	Chi khoa học và công nghệ			
3	Chi y tế, dân số và gia đình	18.292	20.918	114,4
4	Chi văn hóa thông tin	1.362	1.679	123,3
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.191	2.308	105,3
6	Chi thể dục thể thao			
7	Chi bảo vệ môi trường	3.911	4.314	110,3
8	Chi các hoạt động kinh tế	8.060	2.221	27,6
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước; đảng, đoàn thể	26.711	34.189	128,0
10	Chi bảo đảm xã hội	26.176	67.527	258,0
III	Dự phòng ngân sách	3.867		
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
C	CHI THEO MỤC TIÊU QUẢN LÝ QUA NSNN	5.817	5.148	88,5
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		30.025	
E	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		9.607	

CyBA

U

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2016
(Kèm theo Quyết định số 223/QĐ-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2017 của UBND huyện Tuyên Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị	Dự toán				Quyết toán						So sánh (%)		
	Tổng số	Chi đầu tư PT (bao gồm cả CN, bổ sung, không kể CTMT)	Chi thường xuyên	Chi CTMT	Tổng số	Chi đầu tư PT (không kể CTMT)	Chi thường xuyên	Chi CTMT		Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi đầu tư PT	Chi thường xuyên	Chi CTMT
								Chi đầu tư PT	Chi thường xuyên				
B	1	2	3	4	5	6	.7	8	9	10	11	12	13
Tổng số	401.034	39.923	344.675	16.435	384.613	29.158	340.917	13.952	587	13.837,8	73,0	98,9	88,5
QUYẾT TOÁN CHI CỬA CƠ QUAN ĐƠN VỊ	400.165	39.814	343.916	16.435	383.752	29.056	340.157	13.952	587	13.837,8	73,0	98,9	88,5
Hội đồng nhân dân	1.973	-	1.973	-	1.973	00	1.973	-	-	-	-	100,0	-
UBND huyện	9.272	9.272	-	-	4.590	4.590	00	-	-	4.656,4	49,5	-	-
VP HDND&UBND huyện	9.928	1.697	8.232	-	9.363	1.193	8.170	-	-	463,8	70,3	99,3	-
Phòng NN&PTNT	2.026	-	1.684	342	1.678	00	1.341	-	336	5,9	-	79,7	98,3
Phòng Y tế	13.560	-	13.560	-	13.404	00	13.404	-	-	27,5	-	98,9	-
Trung tâm DS-KHHGD	1.048	-	1.028	20	828	00	820	-	8,6	99,9	-	79,7	42,1
Phòng LĐTB&XH	31.855	-	31.631	224	30.812	00	30.590	-	222	709,0	-	96,7	99,1
Phòng Tài chính - KH	2.161	7	2.153	-	2.153	00	2.153	-	-	-	0,0	100,0	-
Phòng Kinh tế - Hạ tầng huyện	1.219	400	819	-	1.202	383	819	-	-	15,7	95,8	100,0	-
Huyện uỷ	9.325	530	8.795	-	9.295	500	8.795	-	-	30,0	94,3	100,0	-
Phòng giáo dục - đào tạo	2.794	195	2.579	20	2.615	35	2.559	-	20	159,7	18,1	99,2	100,0
UB Mặt trận TQVN huyện	1.801	12	1.789	-	1.801	12	1.789	-	-	-	100,0	100,0	-
Huyện đoàn	819	-	819	-	819	00	819	-	-	-	-	100,0	-
Hội LH Phụ nữ huyện	732	-	732	-	732	00	732	-	-	-	-	100,0	-
Hội Cựu chiến binh	355	-	355	-	355	00	355	-	-	-	-	100,0	-
Hội nông dân	728	-	728	-	728	00	728	-	-	-	-	100,0	-
Phòng Nội vụ	2.557	-	2.557	-	2.556	00	2.556	-	-	-	-	100,0	-

Page: 5/6

CAH

B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Thanh tra huyện	792	-	792	-	792	00	792		-	-		100,0	
Trung tâm VH-TT	2.135	619	1.517	-	2.123	607	1.517		-	-	98,0	100,0	
Đài TTH	2.308	-	2.308	-	2.308	00	2.308		-	-		100,0	
BQL các công trình CC	6.341	5.055	1.285	-	5.189	3.967	1.222		-	615,6	78,5	95,1	
Ban QL rừng phòng hộ	3.142	-	3.142	-	3.142	00	3.142		-	-		100,0	
Trung tâm BD chính trị huyện	1.275	-	1.275	-	1.236	00	1.236		-	1,1		96,9	
Trung tâm GD - Dạy nghề	3.225	408	2.816	-	3.194	408	2.786			30,7	100,0	98,9	
Trường Mầm non Văn Hoá	1.594	-	1.594	-	1.592	00	1.592			2,1		99,9	
Trường Mầm non Tiến Hoá	3.531	-	3.531	-	3.528	00	3.528			3,1		99,9	
Trường Mầm non Châu Hoá	2.122	-	2.122	-	2.122	00	2.122			0,6		100,0	
Trường Mầm non Cao Quảng	3.028	-	3.028	-	2.928	00	2.928			99,6		96,7	
Trường Mầm non Mai Hoá	2.990	-	2.990	-	2.988	00	2.988			2,9		99,9	
Trường MN Ngu Hóa	363	-	363	-	356	00	356			0,6		97,9	
Trường Mầm non Minh Cẩm	1.521	-	1.521	-	1.519	00	1.519			1,9		99,9	
Trường Mầm non Nam Phong	1.613	-	1.613	-	1.611	00	1.611			2,1		99,9	
Trường Mầm non Đồng Lâm	1.322	-	1.322	-	1.314	00	1.314			7,7		99,4	
Trường Mầm non Đức Phú	1.568	-	1.568	-	1.566	00	1.566			1,9		99,9	
Trường Mầm non Huyền Thủy	2.548	-	2.548	-	2.545	00	2.545			3,6		99,9	
Trường Mầm non Thiết Sơn	2.732	-	2.732	-	2.728	00	2.728			-		99,9	
Trường Mầm non Nam Hóa	2.175	-	2.175	-	2.158	00	2.158			17,8		99,2	
Trường Mầm non Đồng Hoá	3.289	-	3.289	-	3.284	00	3.284			-		99,8	
Trường Mầm non Sơn Hoá	2.801	-	2.801	-	2.801	00	2.801			0,2		99,99	
Trường Mầm non Đồng Lê	2.903	-	2.903	-	2.869	00	2.869			2,6		98,8	
Trường Mầm non Thuận Hoá	2.682	-	2.682	-	2.676	00	2.676			3,2		99,8	
Trường Mầm non Lê Hoá	3.106	-	3.106	-	3.102	00	3.102			4,6		99,9	
Trường Mầm non Tân Thủy	2.684	-	2.684	-	2.681	00	2.681			3,6		99,9	
Trường Mầm non Kim Lũ	3.102	-	3.102	-	3.101	00	3.101			0,6		100,0	
Trường Mầm non Thanh Thạc	2.263	-	2.263	-	2.257	00	2.257			4,2		99,7	
Trường Mầm non Hương Hoá	2.730	-	2.730	-	2.725	00	2.725			4,5		99,8	
Trường Mầm non Bắc Sơn	2.554	-	2.554	-	2.550	00	2.550			4,8		99,9	

Handwritten signature or mark.

A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
8	Trường Mầm non Thanh Lạng	2.713	-	2.713	-	2.706	00	2.706					99,8	
9	Trường Mầm non Lâm Hoá	1.823	-	1.823	-	1.823	00	1.823			1,8		100,0	
0	Trường Tiểu học Văn Hoá	2.275	-	2.275	-	2.275	00	2.275			-		100,0	
1	Trường Tiểu học Lê Trục	2.252	-	2.252	-	2.249	00	2.249			-		99,9	
2	Trường Tiểu học Thanh Thủy	2.913	-	2.913	-	2.913	00	2.913			0,3		100,0	
3	Trường Tiểu học số 1 Châu Hoá	2.032	-	2.032	-	2.032	00	2.032			-		100,0	
4	Trường Tiểu học số 2 Châu Hoá	2.274	-	2.274	-	2.261	00	2.261			-		100,0	
5	Trường Tiểu học Cao Quảng	2.959	-	2.959	-	2.958	00	2.958			-		99,4	
6	Trường Tiểu học Xuân Mai	2.013	-	2.013	-	2.013	00	2.013			0,8		99,97	
7	Trường Tiểu học Liên Sơn	2.418	-	2.418	-	2.418	00	2.418			-		100,0	
8	Trường Tiểu học số 1 Phong Hoá	2.069	-	2.069	-	2.069	00	2.069			-		100,0	
9	Trường Tiểu học số 2 Phong Hoá	1.784	-	1.784	-	1.784	00	1.784			-		100,0	
0	Trường Tiểu học Đồng Lâm	1.642	-	1.642	-	1.641	00	1.641			-		100,0	
1	Trường Tiểu học Đức Phú	2.384	-	2.384	-	2.372	00	2.372			0,5		99,97	
2	Trường Tiểu học Huyện Thủy	2.652	-	2.652	-	2.645	00	2.645			10,8		99,5	
3	Trường Tiểu học Thiết Sơn	3.120	-	3.120	-	3.120	00	3.120			0,8		99,8	
4	Trường Tiểu học Sơn Hoá	3.866	-	3.866	-	3.866	00	3.866			-		100,0	
5	Trường Tiểu học Đồng Hoá	4.356	-	4.356	-	4.356	00	4.356			-		100,0	
6	Trường Tiểu học số 1 Đồng Lê	3.279	-	3.279	-	3.279	00	3.279			-		100,0	
7	Trường Tiểu học số 2 Đồng Lê	2.553	-	2.553	-	2.344	00	2.344			198,9		100,0	
8	Trường Tiểu học Thuận Hoá	3.012	-	3.012	-	3.012	00	3.012			-		91,8	
9	Trường Tiểu học Lê Hoá	3.283	-	3.283	-	3.267	00	3.267			-		100,0	
0	Trường Tiểu học Tân Thủy	3.255	-	3.255	-	3.255	00	3.255			-		99,5	
1	Trường Tiểu học Kim Lũ	4.209	-	4.209	-	4.202	00	4.202			0,4		100,0	
2	Trường Tiểu học Hương Hoá	2.794	-	2.794	-	2.786	00	2.786			-		99,8	
3	Trường Tiểu học Bắc Sơn	3.817	-	3.817	-	3.807	00	3.807			-		99,7	
4	Trường Tiểu học Thanh Lạng	4.298	-	4.298	-	4.298	00	4.298			-		99,7	
5	Trường Tiểu học Thanh Thạch	2.828	-	2.828	-	2.828	00	2.828			-		100,0	
6	Trường THCS Văn Hoá	2.147	-	2.147	-	2.146	00	2.146			-		100,0	
7	Trường THCS Tiến Hoá	3.716	-	3.716	-	3.716	00	3.716			1,3		99,9	
											-		100,0	

B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Trường THCS Châu Hoá	2.641	-	2.641	-	2.640	00	2.640			0,6		100,0	
Trường THCS Cao Quảng	2.656	-	2.656	-	2.654	00	2.654			1,0		99,9	
Trường THCS Mai Hoá	2.872	-	2.872	-	2.872	00	2.872			-		100,0	
Trường THCS Phong Hoá	2.713	-	2.713	-	2.711	00	2.711			2,0		99,9	
Trường THCS Đức Hoá	2.889	-	2.889	-	2.765	00	2.765			-		95,7	
Trường THCS Thạch Hoá	4.328	-	4.328	-	4.328	00	4.328			-		100,0	
Trường THCS Đồng Hoá	3.141	-	3.141	-	3.135	00	3.135			5,3		99,8	
Trường THCS Sơn Hoá	2.919	-	2.919	-	2.915	00	2.915			4,7		99,8	
Trường THCS Đồng Lê	3.093	-	3.093	-	3.091	00	3.091			1,3		100,0	
Trường THCS Thuận Hoá	2.779	-	2.779	-	2.777	00	2.777			1,6		99,9	
Trường THCS Lê Hoá	3.197	-	3.197	-	3.195	00	3.195			0,8		99,9	
Trường THCS Kim Hoá	4.478	-	4.478	-	4.461	00	4.461			0,5		99,6	
Trường THCS Hương Hoá	2.382	-	2.382	-	2.364	00	2.364			3,4		99,3	
Trường THCS Thanh Hoá	2.923	-	2.923	-	2.885	00	2.885			2,3		98,7	
Trường THCS Thanh Thạch	2.779	-	2.779	-	2.779	00	2.779			0,0		100,0	
Trường TH & THCS Nam Hoá	4.221	-	4.221	-	4.219	00	4.219			2,5		99,9	
Tr. PTDTBT TH & THCS Lâm Hoá	5.603	-	5.603	-	5.037	00	5.037			564,1		89,9	
Trường TH & THCS Ngư Hoá	3.226	-	3.226	-	3.223	00	3.223			0,3		99,9	
Trạm khuyến nông	525	-	525	-	-525	00	525			-		100,0	
Trung tâm tư vấn xây dựng	165	-	165	-	165	00	165			-		100,0	
VP đăng ký cấp QSD đất	229	-	229	-	229	00	229			-		100,0	
Trung tâm phát triển quỹ đất	337	-	337	-	337	00	337			-		100,0	
BQL các DA Kinh tế Miền núi	4.708	4.490	218	-	2.424	2.206	218			2.281,5	49,1	100,0	
Công an huyện	831	-	831	-	831	00	831			-		100,0	
BCH Quân sự huyện	5.478	3.023	2.455	-	5.471	3.016	2.455			-	99,8	100,0	
Ban chỉ đạo ATGT huyện	322	-	322	-	322	00	322			-		100,0	
Bảo hiểm xã hội	45.773	-	45.773	-	45.773	00	45.773			-		100,0	
Hội Khuyến học	74	-	74	-	74	00	74			-		100,0	
Hội NN chất độc da cam/dioxin	93	-	93	-	93	00	93			-		100,0	
Hội Đông y	115	-	115	-	115	00	115			-		100,0	

Page 115

	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
18	Hội cựu TNXP	77	-	77	-	77	00	77			-		100,0	
9	Hội BT người tàn tật và TEMC	51	-	51	-	51	00	51			-		100,0	
9	Hội người mù	152	-	152	-	152	00	152			-		100,0	
0	Hội Người cao tuổi	74	-	74	-	74	00	74			-		100,0	
1	Hội Luật gia	76	-	76	-	76	00	76			-		100,0	
2	Hội Chữ thập đỏ	408	-	408	-	407	00	407			0,4		99,9	
3	Hội Lâm vườn	86	-	86	-	86	00	86			-		100,0	
4	Các xã, thị trấn, đơn vị khác	30.424	14.105	490	15.828	26.091	12.139	00	13.952		3.762,3	86,1	-	88,1
	CHI HỘ TRỢ CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	869	110	760	-	862	102	760	-	-	-	-	-	-
	Hội Cựu giáo chức	61	-	61	-	61		61			-		-	-
	Hội Di sản văn hóa	27	-	27	-	27		27			-		-	-
	Hội Nuôi ong	8	-	8	-	8		8			-		-	-
	Hội bảo trợ bệnh nhân nghèo	27	-	27	-	27		27			-		-	-
	Hạt kiểm Lâm huyện	187	-	187	-	187		187			-		-	-
	Kho bạc NN huyện	30	-	30	-	30		30			-		-	-
	Bệnh viện đa khoa huyện	265	110	155	-	257	102	155			-		-	-
	Chi cục Thuế	40	-	40	-	40		40			-		-	-
	Chi cục thi hành án dân sự	5	-	5	-	05		05			-		-	-
	Tòa án nhân dân huyện	40	-	40	-	40		40			-		-	-
	Liên đoàn LĐ huyện	20	-	20	-	20		20			-		-	-
	Trạm Thú y	110	-	110	-	110		110			-		-	-
	NH chính sách xã hội	50	-	50	-	50		50			-		-	-

Handwritten signature

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TỰ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỈNH XÃ NĂM 2016
(Kèm theo Quyết định số 230/QĐ-UBND ngày 8 tháng 8 năm 2017 của UBND huyện Tuyên Hóa)

Đơn vị	Dự toán										Quyết toán				So sánh (%)			
	Tổng số	Bổ sung cân đối			Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			
		1	2	3	4	5	6			7	8	9			10	11	12	13
B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
NG SỐ	60.781	30.675	30.106	-	30.106	-	100.496	30.675	69.821	-	59.497	10.324	165	100	232	-	198	-
Hóa	2.707	1.473	1.235	-	1.235	-	4.456	1.473	2.983	-	2.330	653	165	100	242	-	189	-
g Hóa	2.581	1.488	1.093	-	1.093	-	3.443	1.488	1.955	-	1.737	218	133	100	179	-	159	-
h Hóa	3.760	1.824	1.936	-	1.936	-	6.541	1.824	4.718	-	3.700	1.018	174	100	244	-	191	-
ba	2.792	1.464	1.328	-	1.328	-	4.806	1.464	3.341	-	2.623	718	172	100	252	-	198	-
n Hóa	3.082	1.572	1.510	-	1.510	-	4.908	1.572	3.336	-	2.718	618	159	100	221	-	180	-
l Hóa	3.444	1.619	1.825	-	1.825	-	5.721	1.619	4.103	-	3.935	168	166	100	225	-	216	-
l Hóa	3.425	1.797	1.628	-	1.628	-	6.640	1.797	4.843	-	4.060	783	194	100	297	-	249	-
l Hóa	3.426	1.688	1.738	-	1.738	-	6.704	1.688	5.016	-	4.077	939	196	100	289	-	235	-
l Hóa	3.065	1.446	1.619	-	1.619	-	4.781	1.446	3.335	-	3.165	170	156	100	206	-	195	-
Hóa	2.963	1.493	1.470	-	1.470	-	5.475	1.493	3.982	-	3.254	728	185	100	271	-	221	-
l Hóa	2.966	1.561	1.406	-	1.406	-	4.131	1.561	2.570	-	2.330	240	139	100	183	-	166	-
l Hóa	2.940	1.649	1.291	-	1.291	-	5.866	1.649	4.218	-	3.918	300	200	100	327	-	303	-
l Hóa	3.029	1.527	1.502	-	1.502	-	4.475	1.527	2.948	-	2.720	228	148	100	196	-	181	-

Handwritten signature

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
B																		
hóa	3.424	1.581	1.843		1.843		5.215	1.581	3.634		3.524	110	152	100	197			
đang	3.252	1.669	1.583		1.583		5.790	1.669	4.120		3.427	693	178	100	260			191
ba	2.639	1.402	1.238		1.238		4.249	1.402	2.847		2.289	558	161	100	230			217
ông Lê	2.760	1.164	1.596		1.596		3.244	1.164	2.080		2.000	80	118	100	130			185
a	3.045	1.424	1.622		1.622		5.334	1.424	3.910		3.114	796	175	100	241			125
Thạch	2.829	1.470	1.358		1.358		4.275	1.470	2.805		2.197	608	151	100	206			192
ba	2.651	1.364	1.287		1.287		4.443	1.364	3.079		2.381	698	168	100	239			162
																		185

Handwritten signature

Handwritten mark

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2016
(Kèm theo Quyết định số 2250/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2017 của UBND huyện Tuyên Hóa)

Nội dung	Dự toán						Quyết toán						Đơn vị: Triệu đồng					
	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Vốn ĐTPT	Vốn SN		Vốn ĐTPT	Vốn SN		Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp			
																Vốn ĐTPT	Vốn SN	Vốn ĐTPT
B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
ÔNG SỞ	27.852	20.093	7.759	23.042	17.894	5.148	08,6	08,6	08,6	17.685	14.502	3.183	5.349	3.392	1.957	82,7	89,1	66,4
Ngân sách cấp huyện	16.435	15.828	607	14.539	13.952	587	08,6	08,6	08,6	13.952	13.952	00	578	00	578	88,5	88,1	96,7
hàng NN&PTNT	342		342	336		336							336		336	98,3		98,3
hàng LĐ-TB&XH	224		224	222		222							222		222	99,1		99,1
hàng GD&ĐT	20		20	20		20							20		20	100,0		100,0
T DS - KHHGD	20		20	08,6		08,6	08,6		08,6							42,1		42,1
ã Lâm Hóa	876	876		838	838					838	838					95,6	95,6	
ã Hương Hóa	366	366		342	342					342	342					93,4	93,4	
ã Thanh Hóa	1.877	1.877		1.686	1.686					1.686	1.686					89,8	89,8	
ã Lê Hóa	827	827		677	677					677	677					81,8	81,8	
ã Thuận Hóa	999	999		837	837					837	837					83,8	83,8	
ã Kim Hóa	1.815	1.815		1.754	1.754					1.754	1.754					96,6	96,6	
ã Thạch Hóa	1.160	1.160		901	901					901	901					77,7	77,7	
ã Đồng Hóa	1.266	1.266		1.234	1.234					1.234	1.234					97,5	97,5	
ã Tiến Hóa	186	186		22	22					22	22					11,8	11,8	
ã Mai Hóa	638	638		362	362					362	362					56,8	56,8	
ã Văn Hóa	634	634		513	513					513	513					80,9	80,9	
ã Châu Hóa	203	203		128	128					128	128					63,0	63,0	
Cao Quảng	834	834		815	815					815	815					97,7	97,7	

B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Xã Ngự Hóa	778	778		734	734					734	734					94,4	94,4	
Thị trấn Đồng Lê	371	371		345	345					345	345					92,8	92,8	
Xã Sơn Hóa	1.065	1.065		1.005	1.005					1.005	1.005					94,3	94,3	
Xã Thanh Thạch	781	781		763	763					763	763					97,6	97,6	
Xã Nam Hóa	1.153	1.153		998	998					998	998					86,6	86,6	
gân sách xã	11.417	4.265	7.152	8.503	3.942	4.561				3.733	550	3.183	4.771	3.392	1.378	74,5	92,4	63,8
Xã Lâm Hóa	820	370	450	375	73	303				142	01	141	234	72	162	45,8	19,7	67,3
Xã Hương Hóa	218	80	138	207	77	130				47	00	47	160	77	83	95,0	96,7	94,1
Xã Thanh Hóa	1.069	295	774	821	326	495				474	50	424	347	276	71	76,8	110,4	64,0
Xã Lê Hóa	718	295	423	702	326	376				328	40	288	374	286	89	97,8	110,4	88,9
Thị trấn Thuận Hóa	621	295	326	599	315	283				235	40	195	363	275	88	96,4	106,9	86,9
Đức Hóa	418	80	338	399	72	327				243	00	243	156	72	84	95,5	90,1	96,8
Kim Hóa	783	295	488	636	151	485				397	00	397	239	151	88	81,2	51,2	99,4
Thạch Hóa	1.009	295	714	439	343	96				61	48	13	378	295	83	43,5	116,4	13,4
Phong Hóa	176	80	96	99	79	21				00	00	00	99	79	21	56,2	98,2	21,3
Đồng Hóa	731	295	436	669	375	295				307	80	227	363	295	68	91,6	127,0	67,6
Tiến Hóa	265	80	185	240	80	160				70	00	70	170	80	90	90,5	100,0	86,5
Mai Hóa	341	100	241	286	100	186				77	00	77	208	100	108	83,6	100,0	76,9
Xã Sơn Hóa	439	80	359	177	23	153				133	00	133	44	23	20	40,2	29,3	42,6
Thôn Hậu Hóa	110	00	110	11	00	11				07	00	07	04	00	04	09,9		09,9
Bao Quang	755	295	460	720	363	357				331	68	263	389	295	94	95,4	123,0	77,6
Đông Hóa	600	370	230	520	364	156				74	00	74	445	364	81	86,6	98,4	67,7
Thị trấn Đồng Lê	93	00	93	23	00	23				23	00	23	00	00	00	24,8		24,8
Thị trấn Sơn Hóa	809	295	514	610	360	250				330	80	250	280	280	00	75,4	121,9	48,7
Thị trấn Thanh Thạch	612	295	317	326	74	253				219	50	169	108	24	84	53,4	25,0	79,8
Thị trấn Sơn Hóa	831	370	461	644	441	203				236	93	143	409	349	60	77,5	119,3	44,0

Handwritten signature

Handwritten mark